

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 – 49

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 từ trang 7 đến trang 49 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 21 tháng 08 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Thông tin về trụ sở chính và văn phòng đại diện:

- Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.
- Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3602503768-004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 07/02/2023, có địa chỉ tại: số 22 Đường Đình Núp, Phường Thanh Sơn, Tp. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.
- Văn phòng đại diện được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện số 3602503768-003 lần đầu ngày 12/01/2019 và thay đổi lần thứ 1 ngày 13/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, có địa chỉ tại: 11C Nguyễn Hữu Cánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên	
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2024
Ông Phạm Hợp Phó	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2024
Ông Lê Hoàng Sứ	Thành viên độc lập HĐQT	
Ông Thái Văn Chuyện	Thành viên độc lập HĐQT	Bỏ nhiệm từ ngày 12/04/2024

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thanh Duy	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Bùi Thị Mai Hiền

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tín

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 06/03/2024

Miễn nhiệm ngày 30/07/2024

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Châu.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Thứ - Chủ tịch.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP. HCM.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong giai đoạn này.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)

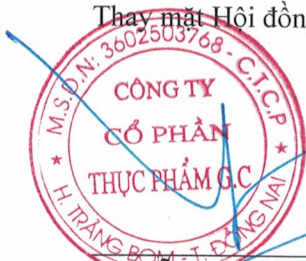
PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thứ

Chủ tịch

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm G.C

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 30 tháng 08 năm 2024, từ trang 7 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/06/2024, khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty ghi nhận khoản chi phí mua đất phát triển làm vùng nguyên liệu để thực hiện Dự án trồng trọt và chăn nuôi với số dư là 48.232.109.589 đồng. Công ty đã nhiều lần gửi văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện thủ tục chuyển quyền sang tên theo quy định trên hợp đồng, nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành. Theo đó, chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá được tính pháp lý, khả năng chuyển đổi quyền sở hữu đối với các lô đất này, cũng như chưa đánh giá được khả năng thu hồi và chưa có cơ sở để xác định những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.817.424.861	399.304.809.340
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	28.783.671.076	15.028.157.367
Tiền	111		28.783.671.076	15.028.157.367
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	20.781.516.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.781.516.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.344.789.333	303.745.410.076
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	116.077.186.191	107.689.842.815
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	127.047.630.993	185.642.568.943
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	14.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	11.682.974.300	9.721.180.299
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(18.463.002.151)	(13.308.181.981)
Hàng tồn kho	140	12	64.204.836.698	74.286.547.184
Hàng tồn kho	141		64.903.556.493	74.985.266.979
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(698.719.795)	(698.719.795)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.702.611.754	6.244.694.713
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	681.495.104	609.023.638
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.393.480.361	5.501.442.805
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	627.636.289	134.228.270
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.707.413.839	272.790.136.410
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.268.576.805	1.020.122.100
Phải thu dài hạn khác	216	10	1.268.576.805	1.020.122.100
Tài sản cố định	220		174.469.273.216	181.089.207.013
Tài sản cố định hữu hình	221	14	81.109.779.628	86.911.650.199
- Nguyên giá	222		159.622.753.669	157.770.116.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.512.974.041)	(70.858.466.613)
Tài sản cố định vô hình	227	15	93.359.493.588	94.177.556.814
- Nguyên giá	228		98.071.729.091	98.071.729.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.712.235.503)	(3.894.172.277)
Tài sản dở dang dài hạn	240		57.529.442.492	55.173.222.994
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	57.529.442.492	55.173.222.994
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	20.133.654.825	20.128.105.832
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.133.654.825	20.103.105.832
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	25.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		15.306.466.501	15.379.478.471
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	15.306.466.501	15.347.968.593
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	-	31.509.878
TỔNG TÀI SẢN	270		626.524.838.700	672.094.945.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		224.135.280.009	301.830.344.635
Nợ ngắn hạn	310		210.279.341.827	287.252.453.843
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	16.592.862.934	20.042.905.883
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	341.569.075	22.085.958
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	9.535.790.928	11.541.281.767
Phải trả người lao động	314		6.191.084.435	7.687.976.453
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	10.217.718.802	6.241.430.375
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	2.001.929.817	2.063.467.548
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	161.945.416.607	235.272.213.450
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	3.452.969.229	4.381.092.409
Nợ dài hạn	330		13.855.938.182	14.577.890.792
Phải trả dài hạn khác	337	23	2.271.591.860	3.201.617.188
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	1.542.200.000	3.422.550.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	18	10.042.146.322	7.953.723.604
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		402.389.558.691	370.264.601.115
Vốn chủ sở hữu	410	26	402.389.558.691	370.264.601.115
Vốn góp của chủ sở hữu	411		306.799.990.000	306.799.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		306.799.990.000	306.799.990.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.657.726.036	53.525.198.670
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.525.198.670	30.003.662.094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.132.527.366	23.521.536.576
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	429		8.931.842.655	9.939.412.445
TỔNG NGUỒN VỐN	440		626.524.838.700	672.094.945.750

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Văn Thứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	266.936.013.161	237.766.099.743
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	6.827.529.663	2.575.398.676
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		260.108.483.498	235.190.701.067
Giá vốn hàng bán	11	29	168.910.373.858	170.191.172.084
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.198.109.640	64.999.528.983
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.344.428.599	494.995.918
Chi phí tài chính	22	31	9.263.893.253	10.401.052.757
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.118.858.196	5.806.740.877
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		30.548.993	(1.993.869)
Chi phí bán hàng	25	32	15.983.139.362	14.201.412.498
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	24.910.284.748	23.897.817.839
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.415.769.869	16.992.247.938
Thu nhập khác	31	33	322.221.016	240.519.890
Chi phí khác	32	34	232.337.134	204.332.716
Lợi nhuận khác	40		89.883.882	36.187.174
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.505.653.751	17.028.435.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	8.615.763.579	4.039.205.367
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	2.119.932.596	2.359.684.393
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.769.957.576	10.629.545.352
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	61		33.132.527.366	12.092.500.483
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.362.569.790)	(1.462.955.131)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.080	394
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	39	1.080	365

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Nguyễn Thị Châu

Nguyễn Thị Châu

Nguyễn Văn Thứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		42.505.653.751	26.723.515.975
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.911.525.200	9.053.761.963
Các khoản dự phòng	03		5.154.820.170	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		170.034.267	(95.966.314)
(Lãi)/ lỗ hoạt động đầu tư	05		(297.576.324)	(294.666.870)
Chi phí lãi vay	06		9.044.939.533	5.806.740.877
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.489.396.597	41.193.385.631
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		21.805.313.182	(94.616.748.727)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		7.383.431.503	(13.646.995.652)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.850.517.576	19.330.257.860
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		936.533.696	86.602.583
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.044.939.533)	(5.806.740.877)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.018.231.579)	(5.720.398.308)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		591.200.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.387.076.686)	(1.793.023.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97.606.144.756	(60.973.660.865)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.228.859.596)	(19.221.760.186)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.454.545	107.007.227
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.781.516.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		364.721.114	136.764.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.575.199.937)	(18.977.988.163)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		355.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		234.404.190.671	196.219.033.273
Tiền trả nợ gốc vay	34		(309.611.337.514)	(112.835.529.486)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(253.250.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.105.396.843)	83.383.503.787
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.925.547.976	3.431.854.759
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6	15.028.157.367	6.845.846.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(170.034.267)	(19.519.431)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	28.783.671.076	10.258.181.778

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024

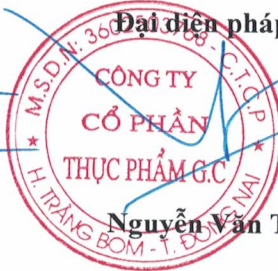
Người lập biểu

Nguyễn Thị Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Văn Thứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 21 tháng 08 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 là 306.799.990.000 đồng, được chia thành 30.679.999 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Thông tin về trụ sở chính và văn phòng đại diện:

- Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.
- Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3602503768-004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 07/02/2023, có địa chỉ tại: số 22 Đường Đình Núp, Phường Thanh Sơn, Tp. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.
- Văn phòng đại diện được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện số 3602503768-003 lần đầu ngày 12/01/2019 và thay đổi lần thứ 1 ngày 13/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, có địa chỉ tại: 11C Nguyễn Hữu Cánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên Tập đoàn tại ngày 30/06/2024 là 541 người (tại 31/12/2023 là 595 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh buôn bán và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có đặc điểm hoạt động nào của công ty trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)

1.6 CÁC CÔNG TY ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, cụ thể như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	
			30/06/2024	01/01/2024
<u>Công ty con:</u>				
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam	Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu	99,50%	99,50%
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cánh Đồng Việt	Quốc lộ 1A, Khu công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, Tp. Phan Rang- Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành.	99,29%	99,29%
Công ty Cổ phần Năng Và Gió	Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm.	88,00%	88,00%
<u>Công ty liên kết:</u>				
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Nhiệt Đới Sài Gòn	Lô A1 - A2, KCN Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.	40,00%	40,00%

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết (gọi chung là Tập đoàn) do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

4.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

5.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (chi phí xây dựng thành phẩm bất động sản để bán) được trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn”. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Hội đồng Quản trị cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khoản đầu tư được kế toán ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết.

5.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 15
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	05 – 06

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

5.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư (“BĐSDT”) được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Khấu hao của Bất động sản đầu tư được xác định theo phương pháp đường thẳng. Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là nhà cửa và quyền sử dụng đất.

5.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.10 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh khi mua lại công ty con, công ty liên kết. Lợi thể thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thể thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty mẹ trong giá trị thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (giá giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thể thương mại phát sinh khi mua lại khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi thể thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không phân bổ dần khoản lợi thể thương mại này.

5.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Đối với việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn sản phẩm, hàng hoá bất động sản:

- Công ty trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hoá bất động sản được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu (được xác định theo diện tích).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu hay vốn góp tăng thêm từ quyết định chia lãi bằng cổ phiếu tại ngày được UBCK NN chấp thuận bằng văn bản.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

5.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**5.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

5.15 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty trong kỳ bao gồm: kinh doanh bất động sản, hoạt động xây dựng, hoạt động bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ngoài Công ty con ở Mỹ chưa đi vào hoạt động, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp, tài sản, nợ phải trả.

5.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Tập đoàn là các Công ty liên kết do Tập đoàn đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	199.405.432	438.704.887
Tiền gửi ngân hàng	28.584.265.644	14.589.452.480
Cộng	28.783.671.076	15.028.157.367

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

7. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.781.516.000	20.781.516.000	-	-
Ngắn hạn	20.781.516.000	20.781.516.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.781.516.000	20.781.516.000	-	-
- Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	20.781.516.000	20.781.516.000	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), cụ thể như sau:

- + Các hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng bằng Đô la Mỹ, số tiền là 261,000 USD tương đương 6.581.516.000 đồng và không hưởng lãi suất theo quy định hiện hành;
- + Các hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng bằng Việt Nam đồng, tổng số tiền là 14,2 tỷ đồng, lãi suất từ 1,91 - 2,15%/năm.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	116.077.186.191	(18.104.712.151)	107.689.842.815	(13.280.181.981)
- Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)	11.600.000.000	(11.600.000.000)	11.600.000.000	(11.600.000.000)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	22.203.661.978	-	22.423.578.978	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam và các chi nhánh	2.953.468.310	-	4.993.002.567	-
- Công ty CP Thực Phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	12.291.715.734	-	7.401.688.500	-
- Lotte Chilsung Beverage Co.,ltd	4.217.258.880	-	4.009.795.200	-
- Ông Sáu Dương Hải	3.954.237.000	(1.977.118.500)	3.954.237.000	-
- Bà Câu Thị Tây Thi	3.209.651.500	-	3.515.186.500	-
- Ông Trịnh Phương	3.054.942.451	(916.482.735)	3.054.942.451	-
- Ông Đào Xuân Tuấn	1.284.170.319	(642.085.160)	1.284.170.319	-
- Công ty TNHH An Hạnh Thông	2.400.003.000	-	3.000.003.000	-
- Finebe Corporation	2.522.794.132	-	2.469.613.172	-
- Woongjin Foods Co.,ltd	-	-	1.901.196.000	-
- Sojitz Food Corp.	1.308.804.480	-	837.294.400	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.076.478.407	(2.969.025.757)	37.245.134.728	(1.680.181.981)
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	24.603.664.978	-	25.423.581.978	-
- Công ty TNHH An Hạnh Thông	2.400.003.000	-	3.000.003.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Mũi Dinh	22.203.661.978	-	22.423.578.978	-

(*) Là khoản phải thu từ bán hai căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ số 02 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty đang trong quá trình khởi kiện Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán Theo Hợp đồng chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	121.848.500.284	-	185.642.568.943	-
- Nhà cung cấp bao tiêu nguồn nguyên liệu (*)	99.019.081.200	-	162.745.310.192	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	22.829.419.084	-	22.897.258.751	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

(*) Là khoản ứng tiền trước nhà cung cấp truyền thống nông dân, hộ kinh doanh cá thể bao tiêu mua nông sản. Đến ngày phát hành báo cáo này, các nông sản chưa đến kỳ thu hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngắn hạn	11.682.974.300	9.721.180.299
<i>a. Tạm ứng</i>	<i>7.220.562.236</i>	<i>4.910.336.075</i>
<i>b. Phải thu khác</i>	<i>4.462.412.064</i>	<i>4.748.763.132</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô (1)	3.959.295.050	3.959.295.050
- Phải thu lãi cho vay	343.117.014	299.178.082
- Phải thu khác	160.000.000	490.290.000
<i>c. Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>62.081.092</i>
Dài hạn	1.268.576.805	1.020.122.100
- Phải thu khác	-	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	1.268.576.805	1.020.122.100
Cộng	12.951.551.105	10.741.302.399
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>120.000.000</i>	<i>4.082.121.871</i>
- Ông Nguyễn Văn Thứ	-	1.965.509.871
- Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Nhiệt Đới Sài Gòn	120.000.000	120.000.000

(1) Là khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô theo Thông báo về việc giải quyết thi hành án số 614/TB-CCTHADS ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng liên quan đến chi phí mua 2 căn hộ R1 - 1616 theo Hợp đồng số 2467/2016/HĐMB/Coco Ocean Resort-MN ký ngày 24 tháng 11 năm 2016 và căn hộ R1- 2414 theo Hợp đồng số 246/2016/HĐMB/Coco Ocean Resort-MN ký ngày 24 tháng 11 năm 2016 tại tổ hợp dự án CocoBay - Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô là Chủ đầu tư, có trụ sở tại 614 Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, số tiền thu nhập cam kết và vi phạm hợp đồng phải thu là 1.563.747.791 đồng theo Thông báo này chưa đủ điều kiện ghi nhận trên báo cáo.

(2) Là các khoản ký cược, ký quỹ chi tiết sau:

- Ký quỹ thuê văn phòng tại 11C Nguyễn Hữu Cánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh: 180.000.000 đồng
- Ký quỹ làm dự án cho Sở Kế Hoạch Đầu tư tỉnh Ninh Thuận : 300.000.000 đồng.
- Ký quỹ thực hiện dự án phát triển cây nha đam với Sở Đầu tư Kế hoạch tỉnh Ninh Thuận: 343.743.750 đồng.

11. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)	11.600.000.000	(11.600.000.000)	-	(11.600.000.000)
Các khoản khác	19.228.060.453	(6.863.002.151)	3.684.260.465	(1.708.181.981)
Cộng	30.828.060.453	(18.463.002.151)	15.284.260.465	(13.308.181.981)
				1.976.078.484

(*) Khoản phải thu từ bán hai căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ số 02 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty đang trong quá trình khởi kiện Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán Theo Hợp đồng chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

12. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.340.295.177	14.997.920.390
Công cụ dụng cụ	1.772.482.156	2.071.955.681
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	31.321.304.740	32.612.629.075
Thành phẩm	17.165.929.172	24.175.917.596
Hàng hoá	2.303.545.248	1.126.844.237
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	64.903.556.493	74.985.266.979

(*) Chi phí SX, KD dở dang tại Công ty chủ yếu là các loại nông sản như nho, ổi, táo, dưa... và các loại gia súc như: bò thịt, cừu đang trong giai đoạn sắp đến ngày thu hoạch.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	681.495.104	609.023.638
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	261.005.084	139.704.728
- Bảo hiểm xe	1.106.668	4.967.001
- Chi phí phần mềm	2.899.680	71.671.502
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	36.000.000	50.614.471
- Chi phí trả trước khác	380.483.672	342.065.936
Dài hạn	15.306.466.501	15.347.968.593
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.860.154.581	2.825.585.827
- Chi phí trả trước của nông trại	170.920.029	305.544.127
- Chi phí đầu tư ban đầu trồng trọt	2.417.396.852	2.897.690.930
- Chi phí thuê đất	255.127.687	377.486.683
- Lợi thế quyền thuê đất (*)	7.335.032.260	7.491.096.776
- Chi phí trả trước khác	2.267.835.092	1.450.564.250
Cộng	15.987.961.605	15.956.992.231

(*) Lợi thế quyền thuê đất chờ phân bổ có thời hạn 31 năm tại KCN Hố Nai, Đồng Nai (từ ngày 27/12/2016 đến ngày 27/12/2047).

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện vận		Thiết bị, dụng		Cây		TSCĐ khác		Cộng
	vật kiến trúc		thiết bị		tải, truyền dẫn		cụ quản lý		lâu năm		VND		VND
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ													
Tại 01/01/2024	80.417.026.389		49.181.433.479		10.239.181.694		137.239.950		7.389.282.363		10.405.952.937		157.770.116.812
- Mua trong kỳ	-		2.070.093.727		-		41.363.636		-		45.600.000		2.157.057.363
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-		134.534.040		-		-		-		-		134.534.040
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(438.954.546)		-		-		-		(438.954.546)
Tại 30/06/2024	80.417.026.389		51.386.061.246		9.800.227.148		178.603.586		7.389.282.363		10.451.552.937		159.622.753.669
HAO MÓN LŨY KẾ													
Tại 01/01/2024	(26.396.811.154)		(29.920.868.109)		(4.902.434.951)		(137.239.950)		(6.400.574.539)		(3.100.537.910)		(70.858.466.613)
- Khấu hao trong kỳ	(2.413.644.300)		(3.603.224.395)		(642.099.459)		(4.136.364)		(700.467.960)		(729.889.496)		(8.093.461.974)
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		438.954.546		-		-		-		438.954.546
Tại 30/06/2024	(28.810.455.454)		(33.524.092.504)		(5.105.579.864)		(141.376.314)		(7.101.042.499)		(3.830.427.406)		(78.512.974.041)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại 01/01/2024	54.020.215.235		19.260.565.370		5.336.746.743		-		988.707.824		7.305.415.027		86.911.650.199
Tại 30/06/2024	51.606.570.935		17.861.968.742		4.694.647.284		37.227.272		288.239.864		6.621.125.531		81.109.779.628

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là: 17.483.604.557 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 25.996.191.199 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là: 13.297.971.575 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 24.077.809.042 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	97.609.820.000	461.909.091	98.071.729.091
Tại 30/06/2024	97.609.820.000	461.909.091	98.071.729.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2024	(3.608.180.336)	(285.991.941)	(3.894.172.277)
- Khấu hao trong kỳ	(744.738.978)	(73.324.248)	(818.063.226)
Tại 30/06/2024	(4.352.919.314)	(359.316.189)	(4.712.235.503)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	94.001.639.664	175.917.150	94.177.556.814
Tại 30/06/2024	93.256.900.686	102.592.902	93.359.493.588

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là: 0 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 0 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là: 89.585.701.026 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 88.904.776.386 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.051.093.310	920.827.460
Mua đất xây văn phòng và làm trang trại (*)	48.232.109.589	48.232.109.589
Chi phí xây dựng cơ bản khác	8.246.239.593	6.020.285.945
Cộng	57.529.442.492	55.173.222.994

(*) Mua đất tại tỉnh Ninh Thuận và Phường Thạnh Mỹ Lợi, Q2, Tp.HCM, chưa xong thủ tục sang tên cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2024 (VND)		Tại 01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.000.000.000	20.133.654.825	20.000.000.000	20.103.105.832
+ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Nhiệt Đối Sải Gòn (1)	20.000.000.000	20.133.654.825	20.000.000.000	20.103.105.832
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	25.000.000	25.000.000
+ Công ty TNHH Matsumoto Farm	-	-	25.000.000	25.000.000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500654985 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Nhiệt Đối Sải Gòn là 20.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Nhiệt Đối Sải Gòn là 20%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
a Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ Cộng	-	31.509.878
	-	31.509.878
b Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế Cộng	10.042.146.322	7.953.723.604
	10.042.146.322	7.953.723.604

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.592.862.934	16.592.862.934	20.042.905.883	20.042.905.883
- Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	1.989.000.000	1.989.000.000	2.042.995.500	2.042.995.500
- Công ty TNHH Sản Xuất Minh Tấn Phát	-	-	1.248.737.008	1.248.737.008
- Công ty TNHH An Hạnh Thông	687.817.668	687.817.668	1.190.746.332	1.190.746.332
- Công ty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G	129.271.803	129.271.803	1.115.420.053	1.115.420.053
- Trung tâm Khai Thác Hạ Tầng & Hỗ Trợ Đầu Tư	108.211.601	108.211.601	1.020.262.677	1.020.262.677
- Công ty TNHH Dừa Đăng Khoa	376.416.720	376.416.720	505.804.014	505.804.014
Công ty TNHH Four Nine	942.792.264	942.792.264	-	-
- Phải trả người bán khác	12.359.352.878	12.359.352.878	12.918.940.299	12.918.940.299
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	687.817.668	687.817.668	1.210.504.519	1.210.504.519
- Công ty TNHH An Hạnh Thông	687.817.668	687.817.668	1.192.704.519	1.192.704.519
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Mũi Dinh	-	-	17.800.000	17.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C
Lô V-2E, đường số 11. KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

20.
NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	341.569.075	341.569.075	22.085.958	22.085.958
- Apex Foods Co., Ltd	233.534.750	233.534.750	-	-
- Người mua ứng trước khác	108.034.325	108.034.325	22.085.958	22.085.958
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-

21.
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2024		Số phát sinh trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	1.633.572.078	117.912.152	7.832.185.341	6.892.871.056	694.257.793	117.912.152
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	65.799.997	65.799.997	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7.633.989.693	509.724.137	8.615.763.579	12.018.231.579	10.543.049.674	16.316.118
- Thuế thu nhập cá nhân	268.229.157	-	860.864.239	891.776.049	303.974.300	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản	-	-	36.670.009	36.670.009	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.974.720	11.974.720	-	-
Cộng	9.535.790.928	627.636.289	17.423.257.885	19.917.323.410	11.541.281.767	134.228.270

(*) Số thuế còn phải thu là của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lương, thưởng	1.882.203.603	1.489.971.223
- Trích trước chi phí hoa hồng bán hàng	593.399.360	624.081.340
- Các khoản trích trước khác	7.742.115.839	4.127.377.812
Cộng	10.217.718.802	6.241.430.375

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.001.929.817	2.063.467.548
- Kinh phí công đoàn	175.640.512	94.195.710
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	467.928.415	-
- Phải trả cổ tức	-	193.250.000
- Phải trả, phải nộp khác	381.960.890	799.621.838
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	976.400.000	976.400.000
Dài hạn	2.271.591.860	3.201.617.188
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	4.273.521.677	5.265.084.736

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2024			Trong năm		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	
<u>Vay ngắn hạn</u>	161.945.416.607	161.945.416.607	234.767.790.671	308.094.587.514	235.272.213.450	235.272.213.450	
a. <u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	161.218.216.607	161.218.216.607	234.404.190.671	306.399.387.514	233.213.413.450	233.213.413.450	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Mươi Tháng Tư (1)	27.256.855.794	27.256.855.794	31.260.634.943	53.125.093.173	49.121.314.024	49.121.314.024	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (2)	33.935.332.969	33.935.332.969	49.642.602.095	69.322.636.236	53.615.367.110	53.615.367.110	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận (3)	39.590.472.536	39.590.472.536	53.706.169.439	104.622.451.719	90.506.754.816	90.506.754.816	
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Đồng Nai (6)	21.998.495.124	21.998.495.124	45.758.495.124	43.729.977.500	19.969.977.500	19.969.977.500	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Ninh Thuận (5)	6.649.148.535	6.649.148.535	22.248.377.421	35.599.228.886	20.000.000.000	20.000.000.000	
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. HCM (7)	31.787.911.649	31.787.911.649	31.787.911.649	-	-	-	
b. <u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	727.200.000	727.200.000	363.600.000	1.195.200.000	1.558.800.000	1.558.800.000	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Thuận (3)	-	-	-	390.000.000	390.000.000	390.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (4)	727.200.000	727.200.000	363.600.000	363.600.000	727.200.000	727.200.000	
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận (5)	-	-	-	441.600.000	441.600.000	441.600.000	
c. <u>Vay cá nhân</u>	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
- Ông Võ Thành Trợ	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
<u>Vay dài hạn</u>	1.542.200.000	1.542.200.000	-	1.880.350.000	3.422.550.000	3.422.550.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Thuận (3)	-	-	-	428.550.000	428.550.000	428.550.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	1.542.200.000	1.542.200.000	-	363.600.000	1.905.800.000	1.905.800.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận (5)	-	-	-	1.088.200.000	1.088.200.000	1.088.200.000	
Cộng	163.487.616.607	163.487.616.607	234.767.790.671	309.974.937.514	238.694.763.450	238.694.763.450	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tên đối tượng	Số hợp đồng	Lãi suất	Số dư	Hình thức bảo đảm
(1) Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Mươi Tháng Tư	Số 01/2023/11246269/HĐTD	Theo GNN	27.256.855.794	Thế chấp
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	Số 41/2023-HĐCVHM/NHCT682-VNCC	Theo GNN	33.935.332.969	Thế chấp
(3) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	Số 490068/2022-HĐCVHM/NHCT610-CDV Số 490079/2023-HĐCVHM/NHCT610-NANGGIO	7,3% - 8,3%/năm 9,9%/năm	31.146.823.135 8.443.649.401	Thế chấp Thế chấp
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 2022316_3/HĐTD/KHBL/NHNT Số 2022316_1/HĐTD/KHBL/NHNT Số 2022316_4/HĐTD/KHBL/NHNT Số 2022606_1/HĐTD/KHBL/NHNT Số 2022316_2/HĐTD/KHBL/NHNT Số 2022697/HĐTD/KHBL/NHNT	9,0% - 9,3%/năm 9,0% - 9,3%/năm 9,0% - 9,3%/năm 9,0% - 9,5%/năm 9,0% - 9,7%/năm 9,0% - 9,8%/năm	420.500.000 315.500.000 288.000.000 478.000.000 404.600.000 362.800.000	Thế chấp Thế chấp Thế chấp Thế chấp Thế chấp Thế chấp
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	Số 1028/NTH/211222/HM	7,0% - 8,0%/năm	6.649.148.535	Thế chấp
(6) Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Số 130-004-784205/01	Theo GNN	21.998.495.124	Thế chấp
(7) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. HCM	Số BFL-ME/24-07 Số PL-ME/24-09	Theo GNN Theo GNN	12.325.712.429 19.462.199.220	Thế chấp Thế chấp

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Số đầu năm	4.381.092.409	378.953.578
- Tăng trong kỳ	594.725.000	5.364.427.932
- Chi quỹ trong kỳ	1.522.848.180	1.362.289.101
Số cuối kỳ	3.452.969.229	4.381.092.409

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	260.000.000.000	76.803.652.094	12.976.878.614	349.780.530.708
- Lợi nhuận trong năm	-	28.885.964.508	(2.582.216.169)	26.303.748.339
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2023	-	(5.364.427.932)	-	(5.364.427.932)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(455.250.000)	(455.250.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	46.799.990.000	(46.799.990.000)	-	-
Tại 31/12/2023	306.799.990.000	53.525.198.670	9.939.412.445	370.264.601.115
Tại 01/01/2024	306.799.990.000	53.525.198.670	9.939.412.445	370.264.601.115
- Lợi nhuận trong kỳ	-	33.132.527.366	(1.362.569.790)	31.769.957.576
- Tăng vốn tại công ty con	-	-	355.000.000	355.000.000
Tại 30/06/2024	306.799.990.000	86.657.726.036	8.931.842.655	402.389.558.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Văn Thử	40,00%	122.720.000.000	40,00%	122.720.000.000
Công ty Cổ phần nguyên liệu Á Châu AIG	28,07%	86.107.680.000	0,00%	-
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	0,00%	-	19,23%	59.001.180.000
Ông Đoàn Minh Quân	9,58%	29.400.000.000	0,00%	-
Bà Nguyễn Minh Tú	9,31%	28.559.020.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	13,04%	40.013.290.000	40,76%	125.078.810.000
Cộng	100%	306.799.990.000	100%	306.799.990.000

26.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	306.799.990.000	260.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	46.799.990.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	306.799.990.000	306.799.990.000
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	46.799.990.000

26.4 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.679.999	30.679.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.679.999	30.679.999
+ Cổ phiếu thường	30.679.999	30.679.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.679.999	30.679.999
+ Cổ phiếu thường	30.679.999	30.679.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	VND tương đương	Nguyên tệ	VND tương đương	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	9.868.832.793	394,987.74	1.473.173.243	61,258.92
RUB	1.849.913	6,877.00	1.364.445	5,615.00

28. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
a. Tổng Doanh thu	266.936.013.161	237.766.099.743
- Doanh thu bán hàng hóa	266.570.939.886	237.370.765.446
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	28.320.000
- Doanh thu bán điện mặt trời	365.073.275	367.014.297
b. Doanh thu với các bên liên quan	5.853.705	766.988.242
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Nông Nghiệp Mũi Dinh	5.853.705	655.488.242
- Công ty Cổ phần Thủy Sản Mũi Dinh	-	111.500.000
c. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.827.529.663	2.575.398.676
- Chiết khấu thương mại	6.619.355.896	143.192.820
- Hàng bán bị trả lại	99.251.123	2.338.951.800
- Giảm giá hàng bán	108.922.644	93.254.056

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	168.720.904.556	169.924.257.429
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	50.535.272
Giá vốn bán điện mặt trời	189.469.302	216.379.383
Cộng	168.910.373.858	170.191.172.084

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	221.572.786	9.969.437
Lãi bán trái phiếu	-	127.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.095.558.404	357.148.481
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	27.297.409	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	878.000
Cộng	1.344.428.599	494.995.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	9.044.939.533	10.118.858.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.481.789	282.061.930
Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	197.331.676	-
Chi phí tài chính khác	140.256	132.631
Cộng	9.263.893.253	10.401.052.757

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng	15.983.139.362	14.201.412.498
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.807.301.021	1.766.522.444
- Chi phí vật liệu, bao bì	675.338.268	647.387.904
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	109.878.083	71.088.425
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.642.166	1.479.292
- Chi phí mẫu	96.252.085	753.535.452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.995.521.341	10.613.363.116
- Chi phí bằng tiền khác	294.206.398	348.035.865
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.910.284.748	23.897.817.839
- Chi phí nhân viên quản lý	10.742.795.485	11.752.739.906
- Chi phí vật liệu, bao bì	10.604.547	5.599.190
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	149.422.226	217.424.986
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.467.566.322	1.704.172.372
- Thuế, phí và lệ phí	25.953.301	229.839.317
- Chi phí dự phòng	6.078.109.852	3.594.301.290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.361.749.519	3.576.955.647
- Chi phí bằng tiền khác	1.074.083.496	2.816.785.131

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định, CCDC	144.714.545	26.219.444
Thu nhập khác	177.506.471	214.300.446
Cộng	322.221.016	240.519.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tiền phạt thuế và vi phạm hành chính khác	208.530.519	1.425.845
Chi phí khác	23.806.615	202.906.871
Cộng	232.337.134	204.332.716

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	108.517.208.485	111.309.532.597
Chi phí nhân công	41.450.195.060	39.360.519.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.130.585.102	8.957.776.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.303.910.871	5.386.660.827
Chi phí bằng tiền khác	16.627.041.171	16.009.735.604
Cộng	201.028.940.689	181.024.225.499

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.505.653.751	17.028.435.112
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	3.391.318.496	4.501.977.573
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	3.460.500.255	16.578.635.424
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(69.181.759)	(12.076.657.851)
Tổng thu nhập tính thuế trong kỳ	45.896.972.247	21.530.412.685
Thu nhập tính thuế với thuế suất 20%	27.297.982.028	16.288.207.615
Thu nhập tính thuế với thuế suất 17%	18.417.560.403	5.242.205.070
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.590.581.674	4.148.816.385
Chi phí thuế TNDN bổ sung các năm trước	25.181.905	(109.611.018)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.615.763.579	4.039.205.367

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.119.932.596	2.359.684.393
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.119.932.596	2.359.684.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	33.132.527.366	12.092.500.483
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	30.679.999	30.679.990
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.080	394

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2023.

39. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	33.132.527.366	12.092.500.483
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	30.679.999	30.679.990
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	2.454.400
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1.080	365

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

6 tháng năm 2024

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Tài sản

Tổng Nợ phải trả

Bán hàng hóa	Bán điện mặt trời	Cộng
VND	VND	VND
259.743.410.223	365.073.275	260.108.483.498
(168.720.904.556)	(189.469.302)	(168.910.373.858)
91.022.505.667	175.603.973	91.198.109.640
		(40.893.424.110)
		50.304.685.530
		1.344.428.599
		(9.263.893.253)
		30.548.993
		322.221.016
		(232.337.134)
		(8.615.763.579)
		(2.119.932.596)
		31.769.957.576
		626.524.838.700
		224.135.280.009

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

6 tháng năm 2023

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Tài sản

Tổng Nợ phải trả

	Bán hàng hóa VND	Điện mặt trời VND	Cộng VND
	234.823.686.770	367.014.297	235.190.701.067
	(169.974.792.701)	(216.379.383)	(170.191.172.084)
	64.848.894.069	150.634.914	64.999.528.983
			(38.099.230.337)
			26.900.298.646
			494.995.918
			(10.401.052.757)
			(1.993.869)
			240.519.890
			(204.332.716)
			(4.039.205.367)
			(2.359.684.393)
			10.629.545.352
			634.174.085.508
			273.966.009.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

41. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Fesdy	Công ty cùng hệ thống
GC Food USA INC	Công ty cùng hệ thống
Cty TNHH An Hạnh Thông	Công ty cùng hệ thống
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát	Công ty liên kết
Nhiệt Đới Sài Gòn	
Công ty Cổ Phần Thủy sản Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Thứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Cổ đông nắm giữ cổ phần đáng kể
Bà Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hoàng Sử	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đinh Thế Hiền	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Thái Văn Chuyện	Thành viên HĐQT độc lập

Trong kỳ, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
1. Công ty TNHH An Hạnh Thông		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	537.037	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	10.287.768.760	117.081.089
2. Công ty Cổ Phần Thủy sản Mũi Dinh		
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	111.500.000
- Thanh lý tài sản	-	82.765.040
- Góp vốn	-	4.000.000.000
3. Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh		
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.853.705	655.488.242
- Thanh lý tài sản	-	16.230.957.395
- Góp vốn	-	4.000.000.000
- Cho mượn	-	50.000.000
- Thu tiền cho mượn	-	50.000.000
4. Công ty TNHH Trang trại Xanh Phú Hòa		
- Trả trước cho người bán	29.439.081.200	-
5. Ông Nguyễn Văn Thứ		
- Trả cổ tức	138.625.000	117.000.000
- Tạm ứng	60.057.450.065	12.187.833.820
- Hoàn tạm ứng	55.382.169.545	12.485.333.820
6. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm		
- Tạm ứng	1.157.348.027	294.384.300
- Hoàn tạm ứng	1.458.788.177	201.744.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

41. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
7. Bà Bùi Thị Mai Hiền		
- Hoàn tạm ứng	49.550.520	3.700.000
- Thu tiền bán hàng	1.980.000	-
- Trả cổ tức	66.625.000	-
8. Ông Nguyễn Diệp Pháp		
- Tạm ứng	105.000.000	102.592.534
- Hoàn tạm ứng	54.006.025	30.859.556
9. Ông Nguyễn Đức Thuận		
- Trả cổ tức	48.000.000	-
- Tạm ứng	178.256.000	-
- Hoàn tạm ứng	51.000.000	-
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/06/2024 VND</u>	<u>Tại 01/01/2024 VND</u>
1. Công ty TNHH An Hạnh Thông		
- Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.087.820.668	3.000.003.000
- Phải trả tiền mua hàng hoá, cung cấp dịch vụ	8.966.287	1.192.704.519
2. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh		
- Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	22.423.578.978
- Phải trả tiền mua hàng hóa	-	17.800.000
3. Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Nhiệt Đới Sài Gòn		
- Phải thu khác	120.000.000	120.000.000
4. Công ty TNHH An Hạnh Thông		
- Trả trước cho người bán	29.439.081.200	-
5. Ông Nguyễn Văn Thứ		
- Tạm ứng	6.681.318.391	1.965.509.871
- Phải trả khác	-	138.625.000
6. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm		
- Tạm ứng	1.610.000.000	351.440.150
7. Bà Bùi Thị Mai Hiền		
- Tạm ứng	449.480	50.000.000
- Phải trả khác	-	66.625.000
8. Ông Nguyễn Diệp Pháp		
- Tạm ứng	50.993.975	-
9. Ông Nguyễn Đức Thuận		
- Tạm ứng	127.256.000	-
- Phải trả khác	-	48.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

41. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc			
- Ông Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị/Tổng Giám đốc	306.453.750	307.352.500
- Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên HĐQT/Trưởng phòng truyền thông	185.916.250	186.357.500
- Bà Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên HĐQT/Trưởng phòng B2B	345.357.059	296.350.865
- Ông Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên HĐQT/Trưởng phòng Kinh doanh quốc tế	340.023.663	285.624.327
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
- Ông Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch	42.000.000	84.000.000
- Bà Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên	36.000.000	72.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	36.000.000	72.000.000
- Ông Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên	36.000.000	72.000.000
- Ông Lê Hoàng Sử	Thành viên	36.000.000	72.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát			
- Ông Lê Thanh Duy	Trưởng ban	26.666.664	21.000.000
- Bà Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên	16.666.668	13.500.000
Cộng		1.407.084.054	1.482.185.192

42. THÔNG TIN KHÁC

42.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

42.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng giữa Công ty và Công ty TNHH Thực phẩm Cô Cô Việt Nam số TVP01-2020/GC-CC ngày 01/01/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01.2021/PLHD/TVP01-2020/GC-CC về việc gia hạn hợp đồng thuê từ 01/01/2021 đến 31/12/2025, giá thuê 50.000.000 đồng/tháng (ổn định trong 05 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

42. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

42.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Hợp đồng thuê văn phòng giữa Công ty và Ông Nguyễn Thanh Tùng ký ngày 11/09/2023. Thời gian thuê 04 năm 04 tháng từ 11/09/2023 đến 11/01/2028. Giá thuê 02 năm đầu (từ 12/01/2022 đến 11/01/2025) là 87.000.000 đồng/tháng; giá thuê 02 năm tiếp theo (từ 12/01/2025 đến 11/01/2027) là 95.700.000 đồng/tháng; giá thuê năm thứ 05 (từ 12/01/2027 đến 11/01/2028) là 100.485.000 đồng/tháng.

42.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

42.4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

42.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Châu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu

Đại diện pháp luật


Nguyễn Văn Thứ